NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31/2019/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về các tài khoản kế toán cấp 2, cấp 3; phương pháp hạch toán trên các tài khoản thuộc hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các tổ chức tài chính vi mô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này là các tổ chức tài chính vi mô (sau đây gọi tắt là TCTCVM) được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Phương pháp hạch toán, kế toán

1. Phương pháp mở và hạch toán trên các tài khoản:

a) TCTCVM được mở thêm các tài khoản cấp 4 và các tài khoản cấp 5 đối với những tài khoản quy định Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý nghiệp vụ của TCTCVM nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

TCTCVM chỉ được mở và sử dụng các tài khoản quy định tại Thông tư này khi đã có cơ chế nghiệp vụ và theo đúng nội dung được cấp giấy phép hoạt động;

b) Việc hạch toán trên các tài khoản trong bảng được tiến hành theo phương pháp ghi sổ kép (Nợ - Có). Tính chất số dư của các tài khoản được quy định tại phần nội dung hạch toán các tài khoản.

Khi lập bảng cân đối tài khoản kế toán tháng và năm, các TCTCVM phải phản ánh đầy đủ và đúng tính chất số dư của các loại tài khoản nói trên (đối với tài khoản thuộc tài sản Có và tài khoản thuộc tài sản Nợ) và không được bù trừ giữa hai số dư Nợ - Có (đối với tài khoản thuộc tài sản Nợ - Có);

c) Việc hạch toán trên các tài khoản ngoài bảng được tiến hành theo phương pháp ghi sổ đơn (Nợ - Có - Số dư Nợ).

2. Về mở và sử dụng tài khoản chi tiết:

a) TCTCVM được lựa chọn mở tài khoản chi tiết theo quy định tại Thông tư này hoặc mở tài khoản chi tiết phù hợp với ứng dụng công nghệ thông tin và theo yêu cầu quản lý của TCTCVM;

b) Việc mở tài khoản chi tiết phải đảm bảo:

- Ghi chép, theo dõi và lưu trữ thông tin chi tiết theo từng đối tượng kế toán cụ thể trong đơn vị kế toán làm căn cứ phản ánh, kiểm tra đối chiếu với tài khoản tổng hợp chính xác, kịp thời và đầy đủ theo quy định của pháp luật kế toán;

- Xử lý hạch toán các nghiệp vụ phát sinh theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán;

- Lập, gửi các loại báo cáo chi tiết theo từng đối tượng kế toán cụ thể theo quy định của Nhà nước và NHNN;

c) Trường hợp TCTCVM lựa chọn mở tài khoản chi tiết theo quy định tại Thông tư này, TCTCVM thực hiện như sau:

- Tài khoản chi tiết (tiểu khoản) dùng để theo dõi phản ánh chi tiết các đối tượng hạch toán của tài khoản tổng hợp. Nội dung tài khoản chi tiết thực hiện theo quy định tại phần nội dung hạch toán các tài khoản.

- Cách ghi số hiệu tài khoản chi tiết: Số hiệu tài khoản chi tiết gồm có 2 phần:

+ Phần thứ nhất: Số hiệu tài khoản tổng hợp;

+ Phần thứ hai: Số thứ tự tiểu khoản trong tài khoản tổng hợp.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 10 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng một chữ số từ 1 đến 9.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 100 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng hai chữ số từ 01 đến 99.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 1000 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng ba chữ số từ 001 đến 999.

Số thứ tự tiểu khoản được ghi vào bên phải của số hiệu tài khoản tổng hợp. Giữa số hiệu tài khoản tổng hợp và số thứ tự tiểu khoản, ghi thêm dấu chấm (.) để phân biệt.

Số thứ tự tiểu khoản của đơn vị mở tài khoản đã ngừng giao dịch và tất toán tài khoản ít nhất sau một năm mới được sử dụng lại để mở cho đơn vị khác.

- Việc mở tài khoản chi tiết để hạch toán, theo dõi theo từng đối tượng kế toán cụ thể được quy định tại phần hạch toán chi tiết của từng tài khoản tổng hợp quy định tại Thông tư này.

3. Hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ:

a) Khái niệm "trong nước" và "nước ngoài" quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán TCTCVM được hiểu theo khái niệm "người cư trú" và "người không cư trú" quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13/12/2005 (đã được sửa đổi, bổ sung);

b) Khi phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại gạch đầu dòng thứ 3 Điểm này để hạch toán vào các tài khoản trong bảng cân đối kế toán theo quy định tại nội dung kết cấu tài khoản tài sản, công nợ bằng ngoại tệ. Phần chênh lệch tỷ giá phát sinh hạch toán vào tài khoản 641 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

- Hạch toán trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán đối với số nguyên tệ (tài khoản 911- Các công nợ bằng ngoại tệ hoặc tài khoản 912 - Các tài sản bằng ngoại tệ). Ngoài ra, kế toán có trách nhiệm mở tài khoản chi tiết theo dõi từng loại nguyên tệ.

- Tỷ giá hạch toán:

+ Tỷ giá hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế thỏa thuận trên hợp đồng mua, bán ngoại tệ;

+ Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam để hạch toán bên Nợ (Ghi Nợ) các tài khoản phản ánh tài sản bằng ngoại tệ; hạch toán bên Có (Ghi Có) các tài khoản phản ánh nợ phải trả bằng ngoại tệ; hạch toán vào các tài khoản phản ánh doanh thu, tài khoản phản ánh vốn chủ sở hữu (nếu có), tài khoản phản ánh chi phí là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngân hàng thương mại mà TCTCVM thường xuyên có giao dịch do TCTCVM tự xác định (sau đây gọi tắt là tỷ giá giao ngay) tại ngày nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

+ Tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam để hạch toán bên có (Ghi Có) các tài khoản phản ánh tài sản bằng ngoại tệ; hạch toán bên Nợ (Ghi Nợ) các tài khoản phản ánh nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bình quân gia quyền. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị (theo đồng Việt Nam) của từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chia cho số lượng nguyên tệ thực có tại từng thời điểm;

c) Định kỳ vào thời điểm lập Báo cáo tài chính (cuối quý, năm) TCTCVM phải đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý, năm của ngân hàng thương mại mà TCTCVM thường xuyên có giao dịch (do TCTCVM tự xác định). Phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hạch toán vào tài khoản 641 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Chương II
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 4. Tài khoản 101- Tiền mặt

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt tại TCTCVM. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 101 "Tiền mặt" số tiền mặt thực tế nhập, xuất, tồn quỹ;

b) Khi tiến hành nhập, xuất tiền mặt phải có chứng từ nộp, rút tiền mặt như giấy nộp tiền, lĩnh tiền, hoặc phiếu thu, phiếu chi, séc lĩnh tiền,... và chứng từ phải có đủ chữ ký theo quy định của Luật kế toán và quy định của pháp luật liên quan;

c) Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm;

d) Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt, mở sổ quỹ tiền mặt, ghi chép theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt. Định kỳ, cuối mỗi ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch;

đ) Các khoản tiền mặt do đơn vị khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại TCTCVM được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

2. Tài khoản 101 có các tài khoản cấp 2, cấp 3 sau:

Tài khoản 1011- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt bằng đồng Việt Nam tại các TCTCVM.

Tài khoản 10111- Tiền mặt tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt tại quỹ tiền mặt của các TCTCVM.

Bên Nợ: - Các khoản tiền mặt nhập quỹ.

- Số tiền mặt thừa tại quỹ phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có: - Các khoản tiền mặt xuất quỹ.

- Số tiền mặt thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền mặt tại quỹ tiền mặt hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết:

Mở 02 tài khoản chi tiết: - Tiền mặt đã kiểm đếm.

- Tiền mặt thu theo túi niêm phong.

Tài khoản 10112- Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối tài khoản kế toán riêng).

Bên Nợ: - Số tiền mặt tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ.

- Các khoản thu tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Bên Có: - Số tiền mặt do đơn vị hạch toán báo sổ nộp về quỹ nghiệp vụ.

- Các khoản chi tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền mặt hiện có tại đơn vị hạch toán báo sổ.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 10119- Tiền mặt đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt xuất từ quỹ tiền mặt tại đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường đi. Trường hợp đơn vị nhận tiền đến nhận trực tiếp tại quỹ của mình thì TCTCVM không phải hạch toán theo dõi vào tài khoản này.

Bên Nợ: - Số tiền xuất quỹ để vận chuyển đến đơn vị nhận tiền.

Bên Có: - Số tiền đã vận chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận tiền hoặc Giấy báo của đơn vị nhận tiền).

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền đang vận chuyển trên đường của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận tiền vận chuyển đến.

Tài khoản 1012- Tiền mặt bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ tại TCTCVM. Việc mở và sử dụng tài khoản này khi đã có cơ chế nghiệp vụ và quy định trong giấy phép hoạt động của TCTCVM.

Tài khoản 10121- Ngoại tệ tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ tại quỹ của TCTCVM.

Bên Nợ: - Giá trị ngoại tệ nhập quỹ.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có: - Giá trị ngoại tệ xuất quỹ.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ: - Phản ánh giá trị ngoại tệ tại quỹ hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại ngoại tệ.

Điều 5. Tài khoản 110- Tiền gửi tại NHNN

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi tại NHNN của TCTCVM;

b) Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của NHNN kèm theo các chứng từ gốc;

- Khi nhận được chứng từ của NHNN gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của TCTCVM, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của NHNN thì phải thông báo cho NHNN để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, trường hợp chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của NHNN. Số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 3629 "Các khoản phải thu khác" (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của NHNN) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4629- "Các khoản phải trả khác" (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của NHNN). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

2. Tài khoản 110 có các tài khoản cấp 2, cấp 3 sau:

Tài khoản 1101- Tiền gửi tại NHNN bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của TCTCVM gửi tại NHNN.

Tài khoản 11011- Tiền gửi phong tỏa

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền gửi phong tỏa bằng đồng Việt Nam của TCTCVM gửi tại NHNN trong thời gian chưa được hoạt động theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ: - Số tiền gửi vào tài khoản phong tỏa.

Bên Có: - Số tiền được chuyển sang tài khoản thích hợp để hoạt động.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền đang gửi ở tài khoản phong tỏa tại NHNN của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 11012- Tiền gửi thanh toán

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam của TCTCVM gửi không kỳ hạn tại NHNN.

Bên Nợ: - Số tiền gửi vào NHNN.

Bên Có: - Số tiền TCTCVM lấy ra.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền đang gửi không kỳ hạn tại NHNN của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

Điều 6. Tài khoản 121- Các khoản đầu tư

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư của TCTCVM được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. TCTCVM không được sử dụng tài khoản này trong trường hợp pháp luật chưa có quy định hoặc TCTCVM chưa được cấp phép về hoạt động đầu tư;

b) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư theo từng kỳ hạn, từng đối tượng nhận đầu tư, ngày phát hành, lãi suất, ngày đến hạn...;

c) TCTCVM phải hạch toán đầy đủ, kịp thời doanh thu, chi phí phát sinh từ các khoản đầu tư theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán;

d) Việc trích lập và sử dụng dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật;

đ) Đối với các khoản đầu tư, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp

có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

2. Tài khoản 121 có các tài khoản cấp 2, cấp 3 sau:

Tài khoản 1211- Trái phiếu Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại trái phiếu Chính phủ mà TCTCVM đang đầu tư.

Bên Nợ: - Giá trị trái phiếu Chính phủ TCTCVM mua vào.

Bên Có: - Giá trị trái phiếu Chính phủ TCTCVM bán ra.

- Giá trị trái phiếu Chính phủ được thanh toán tiền.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ hiện TCTCVM đang đầu tư.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại trái phiếu Chính phủ.

Tài khoản 1212- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ TCTCVM gửi tại các tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt là TCTD) khác.

Tài khoản 12121- Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam TCTCVM gửi tại các TCTD khác.

Bên Nợ: - Số tiền TCTCVM gửi vào các TCTD khác.

Bên Có: - Số tiền TCTCVM rút ra.

Số dư bên Nợ: - Số tiền của TCTCVM đang gửi tại các TCTD khác.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD nhận tiền gửi.

Tài khoản 12122- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ TCTCVM gửi tại các TCTD khác.

Bên Nợ: - Giá trị ngoại tệ TCTCVM gửi vào các TCTD khác.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Bên Có: - Giá trị ngoại tệ TCTCVM rút ra.

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh giá trị ngoại tệ của TCTCVM đang gửi tại các TCTD khác.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD nhận tiền gửi.

Tài khoản 1218- Các khoản đầu tư khác

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư khác mà TCTCVM đang đầu tư.

Bên Nợ: - Giá trị các khoản đầu tư tăng.

Bên Có: - Giá trị các khoản đầu tư giảm.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh giá trị khoản đầu tư khác hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản đầu tư.

Tài khoản 1219- Dự phòng các khoản đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, xử lý và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, các khoản đầu tư khác. TCTCVM phải tuân thủ theo đúng quy định hiện hành về việc trích lập, xử lý và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo quy định pháp luật.

Bên Nợ: - Số dự phòng của khoản đầu tư được sử dụng.

- Số dự phòng của khoản đầu tư được hoàn nhập.

Bên Có: - Số dự phòng của khoản đầu tư được trích lập.

Số dư bên Có: - Phản ánh số dự phòng tổn thất của khoản đầu tư hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 01 tài khoản chi tiết.

Điều 7. Tài khoản 130- Tiền gửi tại các TCTD

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền của TCTCVM gửi tại các TCTD trong nước;

b) Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của TCTD kèm theo các chứng từ gốc;

c) Khi nhận được chứng từ của TCTD gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của TCTCVM, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của TCTD thì phải thông báo cho TCTD để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, trường hợp chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của TCTD. Số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 3629 "Các khoản phải thu khác (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của TCTD) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4629- Các khoản phải trả khác (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của TCTD). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

2. Tài khoản 130 các các tài khoản cấp 2, cấp 3 sau:

Tài khoản 1301- Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ TCTCVM gửi tại các TCTD khác.

Tài khoản 13011- Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam TCTCVM gửi tại các ngân hàng thương mại.

Bên Nợ: - Số tiền TCTCVM gửi vào các NHTM.

Bên Có: - Số tiền TCTCVM rút ra.

Số dư bên Nợ: - Số tiền của TCTCVM đang gửi tại các NHTM khác.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng NHTM nhận tiền gửi.

Tài khoản 13012- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ TCTCVM gửi tại các ngân hàng thương mại.

Bên Nợ: - Giá trị ngoại tệ TCTCVM gửi vào các NHTM.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Bên Có: - Giá trị ngoại tệ TCTCVM rút ra.

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh giá trị ngoại tệ của TCTCVM đang gửi tại các NHTM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng NHTM nhận tiền gửi.

Điều 8. Tài khoản 201- Cho vay

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCTCVM cho khách hàng vay;

b) Tài khoản này không phản ánh các khoản cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác được hạch toán trên tài khoản 441 "Vốn nhận ủy thác cho vay";

c) TCTCVM phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay, thời hạn trả nợ, lãi suất, theo từng đối tượng vay, số đã trả;

d) TCTCVM phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành đối với TCTCVM trong hoạt động cho vay như đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay;

đ) TCTCVM thực hiện phân loại nợ các khoản cho vay khách hàng và hạch toán kế toán các khoản vay đã phân loại theo nhóm nợ đảm bảo đúng quy định hiện hành việc phân loại nợ áp dụng cho TCTCVM.

2. Tài khoản 201 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 2011- Cho vay ngắn hạn khách hàng tài chính vi mô

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà TCTCVM cho khách hàng tài chính vi mô vay ngắn hạn.

Tài khoản 2011 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 20111- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 20112- Nợ cần chú ý

Tài khoản 20113- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 20114- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 20115- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh các tài khoản cấp 3 thuộc tài khoản 2011:

Bên Nợ: - Số tiền cho khách hàng vay.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

Bên Có: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền khách hàng đang nợ TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng vay tiền.

Tài khoản 2012- Cho vay trung hạn khách hàng tài chính vi mô

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà TCTCVM cho khách hàng tài chính vi mô vay trung hạn.

Tài khoản 2012 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 20121- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 20122- Nợ cần chú ý

Tài khoản 20123- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 20124- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 20125- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2012 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2013- Cho vay dài hạn khách hàng tài chính vi mô

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà TCTCVM cho khách hàng tài chính vi mô vay dài hạn.

Tài khoản 2013 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 20131- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 20132- Nợ cần chú ý

Tài khoản 20133- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 20134- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 20135- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2013 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2014- Cho vay ngắn hạn khách hàng khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà TCTCVM cho khách hàng khác vay ngắn hạn.

Tài khoản 2014 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 20141- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 20142- Nợ cần chú ý

Tài khoản 20143- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 20144- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 20145- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2014 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2015- Cho vay trung hạn khách hàng khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà TCTCVM cho khách hàng khác vay trung hạn.

Tài khoản 2015 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 20151- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 20152- Nợ cần chú ý

Tài khoản 20153- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 20154- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 20155- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2015 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2016- Cho vay dài hạn khách hàng khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà TCTCVM cho khách hàng khác vay dài hạn.

Tài khoản 2016 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 20161- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 20162- Nợ cần chú ý

Tài khoản 20163- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 20164- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 20165- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2016 giống tài khoản 2011.

Điều 9. Tài khoản 251- Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCTCVM cho khách hàng trong nước vay theo mục đích chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) TCTCVM phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay, thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng khách hàng vay, số đã trả;

c) TCTCVM phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành đối với TCTCVM trong hoạt động cho vay như đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, tài sản bảo đảm tiền vay, mục đích cho vay;

d) TCTCVM thực hiện phân loại nợ các khoản cho vay bằng nguồn vốn ủy thác và hạch toán kế toán các khoản vay đã phân loại theo nhóm nợ đảm bảo đúng quy định hiện hành việc phân loại nợ áp dụng cho TCTCVM.

2. Tài khoản 251 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 2511- Cho vay ngắn hạn bằng nguồn vốn của Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTCVM cho khách hàng trong nước vay ngắn hạn bằng nguồn vốn ủy thác nhận của Chính phủ.

Tài khoản 2511 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 25111- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 25112- Nợ cần chú ý

Tài khoản 25113- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 25114- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 25115- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2511 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2512- Cho vay trung hạn bằng nguồn vốn của Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTCVM cho khách hàng trong nước vay trung hạn bằng nguồn vốn ủy thác nhận của Chính phủ.

Tài khoản 2512 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 25121- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 25122- Nợ cần chú ý

Tài khoản 25123- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 25124- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 25125- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2512 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2513- Cho vay dài hạn bằng nguồn vốn của Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTCVM cho khách hàng trong nước vay dài hạn bằng nguồn vốn ủy thác nhận của Chính phủ.

Tài khoản 2513 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 25131- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 25132- Nợ cần chú ý

Tài khoản 25133- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 25134- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 25135- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2513 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2514- Cho vay ngắn hạn bằng nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTCVM cho khách hàng trong nước vay ngắn hạn bằng nguồn vốn ủy thác nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước.

Tài khoản 2514 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 25141- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 25142- Nợ cần chú ý

Tài khoản 25143- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 25144- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 25145- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2514 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2515- Cho vay trung hạn bằng nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTCVM cho khách hàng trong nước vay trung hạn bằng nguồn vốn ủy thác nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước.

Tài khoản 2515 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 25151- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 25152- Nợ cần chú ý

Tài khoản 25153- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 25154- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 25155- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2515 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2516- Cho vay dài hạn bằng nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTCVM cho khách hàng trong nước vay dài hạn bằng nguồn vốn ủy thác nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước.

Tài khoản 2516 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 25161- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 25162- Nợ cần chú ý

Tài khoản 25163- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 25164- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 25165- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2516 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2517- Cho vay ngắn hạn bằng nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTCVM cho khách hàng trong nước vay ngắn hạn bằng nguồn vốn ủy thác nhận trực tiếp của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Tài khoản 2517 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 25171- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 25172- Nợ cần chú ý

Tài khoản 25173- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 25174- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 25175- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2517 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2518- Cho vay trung hạn bằng nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTCVM cho khách hàng trong nước vay trung hạn bằng nguồn vốn ủy thác nhận trực tiếp của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Tài khoản 2518 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 25181- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 25182- Nợ cần chú ý

Tài khoản 25183- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 25184- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 25185- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2518 giống tài khoản 2011.

Tài khoản 2519- Cho vay dài hạn bằng nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTCVM cho khách hàng trong nước vay dài hạn bằng nguồn vốn ủy thác nhận trực tiếp của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Tài khoản 2519 có các tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 25191- Nợ đủ tiêu chuẩn

Tài khoản 25192- Nợ cần chú ý

Tài khoản 25193- Nợ dưới tiêu chuẩn

Tài khoản 25194- Nợ nghi ngờ mất vốn

Tài khoản 25195- Nợ có khả năng mất vốn

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 2513 giống tài khoản 2011.

Điều 10. Tài khoản 281- Các khoản nợ chờ xử lý

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ cho vay chờ xử lý, bao gồm: các khoản nợ có tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý; Các khoản nợ liên quan đến vụ án đang chờ xét xử;

b) TCTCVM phải mở sổ chi tiết theo dõi các khoản nợ cho vay theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay, thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng khách hàng vay, số đã trả;

c) TCTCVM chuyển các khoản nợ cho vay đang theo dõi tại tài khoản 201, 251 sang theo dõi tại tài khoản này để chờ xử lý.

2. Tài khoản 281 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 2811- Các khoản nợ đã có tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý

Tài khoản này để phản ánh các khoản nợ cho vay của khách hàng đã có tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu cho TCTCVM (tài sản bảo đảm).

Bên Nợ: - Số nợ cho vay chờ xử lý tăng.

Bên Có: - Số nợ cho vay chờ xử lý giảm.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số nợ cho vay chưa thu được đã có tài sản bảo đảm đang chờ xử lý.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ chờ xử lý.

Tài khoản 2812- Các khoản nợ liên quan đến vụ án đang chờ xét xử

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ xét xử của các cơ quan luật pháp. TCTCVM căn cứ hồ sơ vay nợ và các hồ sơ có liên quan để chuyển vào tài khoản này các khoản dư nợ liên quan tới vụ án đang chờ xét xử.

Bên Nợ: - Số nợ liên quan tới vụ án đang chờ xét xử tăng.

Bên Có: - Số nợ liên quan tới vụ án đang chờ xét xử giảm.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số nợ liên quan tới vụ án đang chờ xét xử của các cơ quan luật pháp.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ xét xử.

Điều 11. Tài khoản 291- Nợ cho vay được khoanh

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCTCVM cho các khách hàng vay đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận khoanh nợ cho các khoản nợ này không phải trả lãi;

b) TCTCVM mở sổ chi tiết theo từng khoản nợ cho vay được khoanh theo từng hợp đồng hoặc khế ước vay, theo kỳ hạn vay, thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng khách hàng vay, số đã trả.

2. Tài khoản 291 có các tài khoản cấp 2 sau:

2911- Cho vay ngắn hạn

2912- Cho vay trung hạn

2913- Cho vay dài hạn

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 291:

Bên Nợ: - Số tiền cho vay đã được khoanh.

Bên Có: - Số tiền cho vay khách hàng trả nợ.

- Số tiền được chấp thuận cho xử lý.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số nợ cho vay được khoanh hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ cho vay được khoanh.

Điều 12. Tài khoản 299- Dự phòng rủi ro cho vay

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh việc TCTCVM lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của TCTCVM;

b) Khoản dự phòng rủi ro cho vay để xử lý những tổn thất do các rủi ro có thể xảy ra khi cho vay, hạn chế những đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán, TCTCVM phải trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay, hạch toán vào chi phí của TCTCVM;

c) TCTCVM phải mở sổ chi tiết để theo dõi số dự phòng cụ thể cho từng khoản nợ, từng khách hàng vay;

d) Việc trích lập, hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay và việc xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi phải theo quy định của pháp luật hiện hành

về trích lập và sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của TCTCVM.

2. Tài khoản 299 có các tài khoản cấp 2, cấp 3 như sau:

2991- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tài chính vi mô

29911- Dự phòng cụ thể

29912- Dự phòng chung

2992- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng khác

29921- Dự phòng cụ thể

29922- Dự phòng chung

2993- Dự phòng rủi ro cho vay bằng nguồn vốn ủy thác

29931- Dự phòng cụ thể

29932- Dự phòng chung

2994- Dự phòng rủi ro các khoản nợ chờ xử lý

29941- Dự phòng cụ thể

29942- Dự phòng chung

2995- Dự phòng rủi ro nợ được khoanh

29951- Dự phòng cụ thể

29952- Dự phòng chung

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 299:

Bên Nợ: - Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản rủi ro cho vay.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Bên Có: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Số dư bên Có: - Phản ánh số dự phòng rủi ro cho vay hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

Điều 13. Tài khoản 301- Tài sản cố định hữu hình

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình của TCTCVM theo nguyên giá.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ thực hiện theo cơ chế tài chính do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

a) TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do TCTCVM nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc hoạt động khác phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Những TSCĐ có kết cấu độc lập hoặc nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau thành một hệ thống để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là TSCĐ:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Có giá trị theo quy định hiện hành.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng TSCĐ đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản và mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của TSCĐ thì được coi là một TSCĐ hữu hình độc lập;

b) Giá trị TSCĐ phản ánh trên tài khoản 301 "Tài sản cố định hữu hình" theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng loại và từng TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ được xác định như sau:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Chi phí lãi vay phát sinh khi mua sắm TSCĐ đã hoàn thiện (TSCĐ sử dụng được ngay mà không cần qua quá trình lắp đặt, chạy thử đầu tư xây dựng) không được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

+ Nguyên giá TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, đơn vị phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được hạch toán là TSCĐ vô hình hoặc chi phí trả trước tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) hoàn thành.

+ Nguyên giá TSCĐ theo phương thức giao thầu: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

+ TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì TCTCVM căn cứ vào chi phí đầu tư xây dựng thực tế để hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính. Sau khi quyết toán vốn đầu tư XDCB được duyệt, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì kế toán điều chỉnh tăng, giảm vào nguyên giá TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Trong cả hai trường hợp trên, nguyên giá TSCĐ bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử. TCTCVM không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình các khoản lãi nội bộ và các khoản chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự sản xuất.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác, được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong trường hợp này không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm: Giá trị còn lại trên sổ kế toán TSCĐ ở TCTCVM cấp, TCTCVM điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật và các chi phí liên quan trực tiếp như vận chuyển, bốc dỡ, chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí hoặc TCTCVM và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

- Nguyên giá TSCĐ do phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng: Là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp; Các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có);

c) Trường hợp mua TSCĐ gồm có nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì phải xác định tách biệt giá trị nhà cửa, vật kiến trúc để ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (TK 301) và giá trị quyền sử dụng đất để ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình (TK 302);

d) Việc tính và trích khấu hao TSCĐ được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ;

đ) TCTCVM chỉ được thay đổi nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và pháp luật liên quan;

e) Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định;

g) TSCĐ của TCTCVM giảm, do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, điều chuyển cho đơn vị khác, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ, kế toán phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có). Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh: TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả. Khi nhượng bán TSCĐ phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật.

- TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu hoạt động, kinh doanh. Khi có TSCĐ thanh lý, TCTCVM phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật và lập Biên bản thanh lý TSCĐ. Căn cứ ghi sổ kế toán là Biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ;

h) Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

- TSCĐ phát hiện thừa:

+ Nếu TSCĐ phát hiện thừa do để ngoài sổ sách (chưa ghi sổ), kế toán phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể.

+ Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị chủ tài sản đó biết. Trong thời gian chờ xử lý, kế toán phải căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời theo dõi và giữ hộ.

+ Nếu TSCĐ thừa không thể xác định được chủ sở hữu thì ghi tăng thu nhập khác theo giá trị hợp lý của tài sản.

- TSCĐ phát hiện thiếu phải được truy cứu nguyên nhân, xác định người chịu trách nhiệm và xử lý theo quy định của pháp luật.

Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, kế toán phải xác định nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán vào các tài khoản có liên quan;

i) TSCĐ phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ trên "Sổ Tài sản cố định".

2. Tài khoản 301 có các tài khoản cấp 2 sau:

3011- Nhà cửa, vật kiến trúc

3012- Máy móc, thiết bị

3013- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

3014- Thiết bị, dụng cụ quản lý

3019- Tài sản cố định hữu hình khác

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 301:

Bên Nợ: - Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ, phát hiện thừa.

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp.

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có: - Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận.

- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ: - Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại TSCĐ hữu hình.

Điều 14. Tài khoản 302- Tài sản cố định vô hình

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ TSCĐ vô hình của TCTCVM theo nguyên giá.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ thực hiện theo cơ chế tài chính do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

a) TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, do TCTCVM nắm giữ sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình. Khi một tài sản vô hình được thỏa mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này thì được xác định là TSCĐ vô hình;

b) Giá trị TSCĐ phản ánh trên tài khoản 302 "Tài sản cố định vô hình" theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng loại và từng TSCĐ vô hình. Nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà TCTCVM phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

- Nguyên giá của TSCĐ vô hình do mua sắm trả tiền ngay, mua dưới hình thức thanh toán trả chậm, trả góp, mua dưới hình thức trao đổi, TSCĐ vô hình được cho, được biếu, tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa.... được xác định tương tự như TSCĐ hữu hình.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho TCTCVM gồm: chi phí thành lập TCTCVM, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của TCTCVM mới thành lập, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo quy định hiện hành mà không ghi nhận là TSCĐ vô hình.

- Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

+ Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

+ Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể;

c) Việc tính và trích khấu hao TSCĐ được thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Các trường hợp thay đổi nguyên giá TSCĐ vô hình; tăng, giảm, nhượng bán thanh lý, phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê được thực hiện theo quy định về TSCĐ hữu hình.

đ) TSCĐ vô hình phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ vô hình và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ vô hình trên "Sổ Tài sản cố định".

2. Tài khoản 302 có các tài khoản cấp 2 sau:

3021- Quyền sử dụng đất

3022- Phần mềm máy vi tính

3029- Tài sản cố định vô hình khác

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 302:

Bên Nợ: - Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có: - Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ: - Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại TSCĐ vô hình.

Điều 15. Tài khoản 303- Tài sản cố định thuê tài chính

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của TCTCVM theo nguyên giá;

b) Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản:

- Thuê tài chính: Là hình thức thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Các trường hợp thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính là:

+ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;

+ Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê;

+ Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

- Hợp đồng thuê tài sản được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thỏa mãn ít nhất một trong ba (3) điều kiện sau:

+ Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;

+ Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

+ Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Riêng trường hợp thuê tài sản là quyền sử dụng đất thì thường được phân loại là thuê hoạt động;

c) TSCĐ thuê tài chính là những TSCĐ chưa thuộc quyền sở hữu của TCTCVM nhưng TCTCVM có nghĩa vụ và trách nhiệm quản lý và sử dụng như tài sản của TCTCVM;

d) Giá trị TSCĐ thuê tài chính phản ánh trên tài khoản 303 "Tài sản cố định thuê tài chính" theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng loại và từng TSCĐ thuê tài chính. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được xác định như sau:

- Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, TCTCVM có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định, tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

- Số thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính không được khấu trừ được hạch toán như sau:

+ Nếu thuế GTGT đầu vào được thanh toán một lần ngay tại thời điểm ghi nhận tài sản thuê thì nguyên giá tài sản thuê bao gồm cả thuế GTGT;

+ Nếu thuế GTGT đầu vào được thanh toán từng kỳ thì được ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phù hợp với khoản mục chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính.

- Khoản nợ thuê tài chính phản ánh trên tài khoản thuộc khoản mục nợ phải trả không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

- Không phản ánh vào tài khoản này giá trị của TSCĐ thuê hoạt động;

e) Việc tính và trích khấu hao TSCĐ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Đối với TSCĐ thuê tài chính, định kỳ, bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí hoạt động, kinh doanh trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của TCTCVM. Nếu không chắc chắn là sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê;

g) TSCĐ thuê tài chính phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ thuê tài chính và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ thuê tài chính trên "Sổ Tài sản cố định".

2. Tài khoản 303 có các tài khoản cấp 2 sau:

3031- Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

3032- Tài sản cố định vô hình thuê tài chính

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 303:

Bên Nợ: - Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính tăng.

Bên Có: - Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của TCTCVM.

Số dư bên Nợ: - Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại TSCĐ đi thuê tài chính.

Điều 16. Tài khoản 305- Hao mòn tài sản cố định

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ;

b) Về nguyên tắc, mọi TSCĐ của TCTCVM có liên quan đến hoạt động kinh doanh (gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ dùng trong hoạt động kinh doanh hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác. Các trường hợp đặc biệt không phải trích khấu hao, TCTCVM phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động dự án hoặc dùng vào mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí kinh doanh mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm nguồn hình thành TSCĐ đó;

c) Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của TCTCVM để lựa chọn 1 trong các phương pháp tính, trích khấu hao theo quy định của pháp luật phù hợp cho từng TSCĐ nhằm kích thích sự phát triển kinh doanh, đảm bảo việc thu hồi vốn nhanh, đầy đủ và phù hợp với khả năng trang trải chi phí của TCTCVM;

Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ.

d) Thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ phải được xem xét lại ít nhất là vào cuối mỗi năm tài chính. Nếu thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản khác biệt lớn so với các ước tính trước đó thì thời gian khấu hao phải được thay đổi tương ứng. Phương pháp khấu hao TSCĐ được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức ước tính thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ. Trường hợp này, phải điều chỉnh chi phí khấu hao cho năm hiện hành và các năm tiếp theo, và được thuyết minh trong Báo cáo tài chính;

đ) Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn), nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao (chưa thu hồi đủ vốn) mà đã hư hỏng, cần thanh lý, thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi

thường và phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, không được bồi thường phải được bù đắp bằng số thu do thanh lý của chính TSCĐ đó, số tiền bồi thường do lãnh đạo TCTCVM quyết định;

e) Đối với TSCĐ vô hình, phải tùy thời gian phát huy hiệu quả để trích khấu hao tính từ khi TSCĐ được đưa vào sử dụng (theo hợp đồng, cam kết hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền). Riêng đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn sử dụng, nếu không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao;

g) Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

2. Tài khoản 305 có các tài khoản cấp 2 sau:

3051- Hao mòn tài sản cố định hữu hình

3052- Hao mòn tài sản cố định vô hình

3053- Hao mòn tài sản cố định đi thuê tài chính

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 305:

Bên Nợ: - Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do TSCĐ thanh lý, nhượng bán, điều động cho đơn vị khác, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác.

Bên Có: - Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ.

Số dư bên Có: - Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại TSCĐ hao mòn.

Điều 17. Tài khoản 311- Công cụ, dụng cụ

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của TCTCVM. Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị, thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ;

b) Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ trên Tài khoản 311 được thực hiện theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định trong chuẩn mực "hàng tồn kho":

Giá gốc của công cụ, dụng cụ mua vào được xác định là giá mua ghi trên hóa đơn, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến công cụ, dụng cụ mua vào (nếu có). Việc tính giá xuất kho trong kỳ được thực hiện theo phương pháp giá thực tế đích danh hoặc Phương pháp bình quân gia quyền. TCTCVM lựa chọn phương pháp tính giá nào thì phải đảm bảo tính nhất quán trong cả niên độ kế toán;

c) Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho kinh doanh, TCTCVM ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí quản lý;

d) Trường hợp công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán thì được ghi nhận vào Tài khoản 3813 "Chi phí chờ phân bổ" và phân bổ dần vào chi phí trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 311:

Bên Nợ: - Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho.

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có: - Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

- Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng.

- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá.

- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện trong kiểm kê.

Số dư bên Nợ: - Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm hoặc từng loại công cụ, dụng cụ.

Điều 18. Tài khoản 313- Vật liệu

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại vật liệu của TCTCVM. Vật liệu là những đối tượng lao động dùng cho hoạt động kinh doanh của TCTCVM như giấy tờ in, văn phòng phẩm và các vật rẻ tiền mau hỏng khác;

b) Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu trên Tài khoản 313 được thực hiện theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định trong chuẩn mực "hàng tồn kho":

Giá gốc của vật liệu mua vào được xác định là giá mua ghi trên hóa đơn, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vật liệu mua vào (nếu có). Việc tính giá xuất kho trong kỳ được thực hiện theo phương pháp giá thực tế đích danh hoặc Phương pháp bình quân gia quyền. TCTCVM lựa chọn phương pháp tính giá nào thì phải đảm bảo tính nhất quán trong cả niên độ kế toán;

c) Không phản ánh vào tài khoản này đối với vật liệu không thuộc quyền sở hữu của TCTCVM như vật liệu nhận giữ hộ,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 313:

Bên Nợ: - Trị giá thực tế của vật liệu nhập kho.

- Trị giá vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có: - Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào kinh doanh.

- Trị giá vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua.

- Chiết khấu thương mại vật liệu khi mua được hưởng.

- Trị giá vật liệu thiếu mất phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: - Trị giá thực tế của vật liệu tồn kho hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm hoặc từng loại vật liệu.

Điều 19. Tài khoản 321- Xây dựng cơ bản dở dang

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCB. Tài khoản này chỉ sử dụng trong thời gian tiến hành XDCB để phản ánh các vật liệu, dụng cụ và thiết bị dùng cho XDCB;

b) Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCB. Chi phí đầu tư XDCB, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;

- Chi phí thiết bị;

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Chi phí quản lý dự án;

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;

- Chi phí khác.

Tài khoản 321 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng;

c) Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì TCTCVM căn cứ vào chi phí đầu tư xây dựng thực tế để hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính để trích khấu hao. Sau khi quyết toán vốn đầu tư XDCB được duyệt, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì kế toán điều chỉnh tăng, giảm vào nguyên giá TSCĐ;

d) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo trì, duy tu định kỳ, kế toán được trích lập dự phòng phải trả và tính trước vào chi phí kinh doanh để có nguồn trang trải khi việc sửa chữa phát sinh;

đ) Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, TCTCVM phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

2. Tài khoản 321 có các tài khoản cấp 2, cấp 3 sau:

3211- Mua sắm tài sản cố định

3212- Chi phí xây dựng cơ bản

32121- Chi phí công trình

32122- Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản

32123- Chi phí nhân công

32129- Chi phí khác

3213- Sửa chữa lớn tài sản cố định

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 321:

Bên Nợ: - Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình).

- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ.

Bên Có: - Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XDCB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt.

- Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt.

- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ vào các tài khoản có liên quan.

Số dư bên Nợ: - Chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang cuối kỳ.

- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ cuối kỳ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình.

Điều 20. Tài khoản 351- Các khoản phải thu bên ngoài

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản TCTCVM phải thu bên ngoài;

b) TCTCVM phải mở tài khoản chi tiết theo dõi từng đối tượng phải thu, từng khoản phải thu;

c) Trong kế toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được;

2. Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền đã nhận trước hoặc số tiền đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

3. Tài khoản 351 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 3511- Phải thu từ cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu từ việc cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ: - Số tiền phải thu từ cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính phát sinh.

Bên Có: - Số tiền phải thu từ cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính đã thu được.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền TCTCVM phải thu từ cung ứng dịch vụ tư vấn tài chính hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 3512- Phải thu từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu từ việc cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ: - Số tiền phải thu từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền phát sinh.

Bên Có: - Số tiền phải thu từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền đã thu được.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền TCTCVM phải thu từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 3513- Phải thu từ hoạt động đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu từ làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ: - Số tiền phải thu từ làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm phát sinh.

Bên Có: - Số tiền phải thu từ làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm đã thu được.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền TCTCVM phải thu từ làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Điều 21. Tài khoản 353- Thuế GTGT được khấu trừ

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của TCTCVM;

b) Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 353. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT;

c) Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua hoặc chi phí tùy theo từng trường hợp cụ thể;

d) Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 353:

Bên Nợ: - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có: - Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ.

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá.

- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ: - Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả cho TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 01 tài khoản chi tiết.

Điều 22. Tài khoản 359- Dự phòng rủi ro các khoản phải thu

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật;

b) TCTCVM xác định các khoản nợ phải thu khó đòi để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

c) TCTCVM trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Trường hợp khoản dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng chi phí quản lý.

- Trường hợp khoản dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm chi phí quản lý.

2. Tài khoản 359 có tài khoản cấp 2 sau:

3591- Dự phòng phải thu khó đòi

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 359:

Bên Nợ: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản phải thu.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Bên Có: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Số dư bên Có - Phản ánh số dự phòng rủi ro các khoản phải thu hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 01 tài khoản chi tiết.

Điều 23. Tài khoản 362- Phải thu khác

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu gồm: các khoản tạm ứng, các khoản phải thu khác, như: Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý; Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bắt bồi thường; Các khoản đã chi nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi; Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố; Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

2. Tài khoản này có thể có số dư Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu.

3. Tài khoản 362 có các tài khoản cấp 2, cấp 3 sau:

Tài khoản 3621- Ký quỹ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCTCVM mang đi ký quỹ tại các đơn vị khác trong các quan hệ kinh tế, tín dụng….

Bên Nợ: - Số tiền đã ký quỹ.

Bên Có: - Số tiền ký quỹ đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền đang mang đi ký quỹ của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nhận tiền ký quỹ.

Tài khoản 3622- Các khoản tham ô, lợi dụng, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản bị tham ô, lợi dụng, thiếu mất tiền, tài sản trong quá trình hoạt động chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

Bên Nợ: - Số tiền bị tham ô, lợi dụng, thiếu mất tiền, tài sản.

Bên Có: - Số tiền đã thu hồi được hoặc được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền bị tham ô, lợi dụng, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết khoản tham ô, lợi dụng, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý.

Tài khoản 3623- Phải thu nội bộ của cán bộ, nhân viên

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu nội bộ của cán bộ, nhân viên TCTCVM như các khoản tham ô, lợi dụng, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý, các khoản bồi thường của cán bộ, nhân viên, các khoản tạm ứng….

Tài khoản 36231- Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cán bộ, nhân viên TCTCVM gây ra như mất mát, hư hỏng… đã được xử lý bắt phải bồi thường theo quy định.

Bên Nợ: - Số tiền phải bồi thường vật chất của cán bộ, nhân viên gây ra đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý.

Bên Có: - Số tiền đã thu hồi được hoặc được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền còn phải thu về bồi thường vật chất của cán bộ, nhân viên của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết từng đối tượng phải thu.

Tài khoản 36232- Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên để hoạt động nghiệp vụ và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

Bên Nợ: - Số tiền đã tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ.

Bên Có: - Các khoản tạm ứng đã được thanh toán.

- Số tiền tạm ứng không dùng hết nhập lại quỹ.

Số dư bên Nợ: - Số tạm ứng còn chưa thanh toán của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết từng đối tượng nhận tạm ứng.

Tài khoản 36233- Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

Bên Nợ: - Số tiền đã tạm ứng cho cán bộ, nhân viên.

Bên Có: - Các khoản tạm ứng đã được thanh toán.

- Số tiền tạm ứng không dùng hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương.

Số dư bên Nợ: - Số tạm ứng còn chưa thanh toán của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết từng đối tượng nhận tạm ứng.

Tài khoản 36234- Phải thu nội bộ khác của cán bộ, nhân viên

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu nội bộ khác của cán bộ, nhân viên TCTCVM ngoài các khoản đã hạch toán vào tài khoản thích hợp.

Bên Nợ: - Số tiền phải thu nội bộ khác cho cán bộ, nhân viên phát sinh.

Bên Có: - Số tiền phải thu nội bộ khác cho cán bộ, nhân viên đã được thanh toán.

Số dư bên Nợ:- Số tiền phải thu nội bộ khác cho cán bộ, nhân viên chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết từng khoản phải thu.

Tài khoản 3629- Các khoản phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu khác của TCTCVM ngoài các khoản phải thu đã hạch toán vào tài khoản thích hợp.

Bên Nợ: - Số tiền phải thu khác phát sinh.

Bên Có: - Số tiền phải thu khác đã được thanh toán.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền phải thu khác hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản phải thu khác.

Điều 24. Tài khoản 366- Chi dự án

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi dự án để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước hoặc Nhà tài trợ giao cho TCTCVM và không vì mục đích lợi nhuận. Các khoản chi dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí dự án do Ngân sách Nhà nước cấp hoặc nguồn được viện trợ, tài trợ được xác định là không hoàn lại sau khi dự án hoàn thành theo điều kiện quy định tại văn bản cam kết;

b) TCTCVM phải mở sổ kế toán chi tiết chi dự án theo từng nguồn kinh phí, theo niên độ kế toán;

c) Hạch toán chi dự án phải đảm bảo thống nhất với công tác lập dự toán và phải đảm bảo sự khớp đúng, thống nhất giữa sổ kế toán với chứng từ và Báo cáo tài chính.

2. Tài khoản 366 có các tài khoản cấp 2 sau:

3661- Chi quản lý dự án

3662- Chi thực hiện dự án

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 366:

Bên Nợ: - Các khoản chi dự án thực tế phát sinh.

Bên Có: - Các khoản chi dự án sai quy định không được phê duyệt, phải xuất toán thu hồi.

- Số chi dự án được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Nợ: - Các khoản chi dự án chưa được quyết toán hoặc quyết toán chưa được duyệt hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng dự án.

Điều 25. Tài khoản 381- Tài sản khác

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản khác của TCTCVM, như: Chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ) là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng

có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; và các tài sản khác của TCTCVM chưa được phản ánh vào các tài khoản thích hợp;

b) Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, văn phòng làm việc và TSCĐ khác) phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà TCTCVM mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn TCTCVM không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ;

- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động của nhiều kỳ kế toán;

- Tài sản khác ngoài các khoản nói trên;

c) Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và tuân thủ theo quy định của pháp luật;

d) Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Tài khoản 3811- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTCVM chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTCVM chờ xử lý. TCTCVM phải có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản đó.

Bên Nợ: - Giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTCVM chờ xử lý.

Bên Có: - Giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTCVM đã xử lý.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTCVM chờ xử lý hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTCVM chờ xử lý.

Tài khoản 3812- Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ như sửa chữa, bảo dưỡng tài sản bảo đảm nợ, chi phí quảng cáo, môi giới để bán, cho thuê tài sản bảo đảm nợ và các chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ khác theo quy định.

Bên Nợ: - Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ phát sinh.

Bên Có: - Số tiền thu hồi chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ chưa thu được.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản bảo đảm nợ.

Tài khoản 3813- Chi phí chờ phân bổ

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí của các kỳ kế toán.

Bên Nợ: - Chi phí chờ phân bổ phát sinh trong kỳ.

Bên Có: - Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí trong kỳ.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh các khoản chi phí chờ phân bổ chưa phân bổ vào chi phí.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản chi phí chờ phân bổ.

Tài khoản 3819- Tài sản Có khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tài sản Có khác của TCTCVM ngoài những tài sản đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Nợ: - Giá trị tài sản Có khác của TCTCVM tăng trong kỳ.

Bên Có: - Giá trị tài sản Có khác của TCTCVM giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản Có khác hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết cho từng loại tài sản Có khác.

Điều 26. Tài khoản 382- Ủy thác cho vay

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCTCVM chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện cho vay đối với khách hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết;

b) TCTCVM mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng tổ chức nhận ủy thác, từng loại ủy thác cho vay.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 382:

Bên Nợ: - Số tiền TCTCVM đem đi ủy thác cho vay.

Bên Có: - Số tiền tổ chức nhận ủy thác đã giải ngân theo hợp đồng.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền ủy thác cho vay hiện có tại TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức nhận ủy thác.

Điều 27. Tài khoản 391- Lãi và phí phải thu

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi và phí phải thu của TCTCVM, bao gồm:

- Lãi phải thu từ tiền gửi mà TCTCVM gửi tại NHNN và tại các TCTD khác;

- Lãi phải thu từ các khoản đầu tư;

- Lãi phải thu từ hoạt động cho vay (bao gồm cả lãi phải thu từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ủy thác);

- Phí phải thu;

- Lãi phải thu từ hoạt động khác.

b) Lãi phải thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất theo quy định tại hợp đồng.

c) Phí phải thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

d) Lãi và phí phải thu thể hiện số lãi, phí dồn tích mà TCTCVM đã hạch toán vào doanh thu nhưng chưa được thanh toán.

2. Tài khoản 391 có các tài khoản cấp 2, cấp 3 sau:

3911- Lãi phải thu từ tiền gửi

39111- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam

39112- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ

3912- Lãi phải thu từ các khoản đầu tư

3913- Lãi phải thu từ hoạt động cho vay

3914- Phí phải thu

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 391:

Bên Nợ: - Số lãi và phí phải thu tính cộng dồn.

Bên Có: - Số tiền lãi và phí phải thu đã được trả.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số lãi và phí còn phải thu của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại lãi, phí phải thu.

Điều 28. Tài khoản 415- Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền TCTCVM vay của NHNN, các cá nhân, TCTD, tổ chức khác;

b) TCTCVM phải theo dõi chi tiết từng khoản vay theo kỳ hạn, đối tượng vay;

2. Tài khoản 415 có các tài khoản cấp 2, cấp 3 sau:

4151- Vay đặc biệt NHNN bằng đồng Việt Nam

41511- Nợ vay trong hạn

41512- Nợ quá hạn

4152- Vay đặc biệt các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam

41521- Nợ vay trong hạn

41522- Nợ quá hạn

4153- Vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam

41531- Nợ vay trong hạn

41532- Nợ quá hạn

4154- Vay các tổ chức, cá nhân trong nước bằng đồng Việt Nam

41541- Nợ vay trong hạn

41542- Nợ quá hạn

4155- Vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam

41551- Nợ vay trong hạn

41552- Nợ quá hạn

4156- Vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ

41561- Nợ vay trong hạn

41562- Nợ vay quá hạn

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 415:

Bên Nợ: - Số tiền nợ vay TCTCVM đã trả.

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có: - Số tiền TCTCVM vay các cá nhân, TCTD, tổ chức khác.

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền TCTCVM đang vay các cá nhân, TCTD, tổ chức khác.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng vay tiền.

Điều 29. Tài khoản 420- Tiền gửi của khách hàng

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền gửi tại TCTCVM bao gồm tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tiết kiệm tự nguyện và tiền gửi tự nguyện của các khách hàng tài chính vi mô và khách hàng khác;

b) TCTCVM phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản tiền gửi theo từng khách hàng, kỳ hạn;

2. Tài khoản 420 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 4201- Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền mà khách hàng tài chính vi mô phải gửi tiết kiệm bắt buộc theo quy định của pháp luật và quy định của TCTCVM.

Bên Nợ: - Số tiền gửi tiết kiệm bắt buộc của khách hàng rút ra.

Bên Có: - Số tiền gửi tiết kiệm bắt buộc của khách hàng gửi vào.

- Số tiền lãi nhập gốc tiền gửi tiết kiệm của khách hàng.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền gửi tiết kiệm bắt buộc của khách hàng đang gửi tại TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

Tài khoản 4202- Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện

Tài khoản này dùng để phản ánh tiền gửi tiết kiệm tự nguyện (không bao gồm tiết kiệm bắt buộc) của khách hàng tài chính vi mô và khách hàng khác tại TCTCVM.

Tài khoản 4202 có các tài khoản cấp 3 sau:

42021- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

42022- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Bên Nợ: - Số tiền gửi tiết kiệm tự nguyện của khách hàng rút ra.

Bên Có: - Số tiền gửi tiết kiệm tự nguyện của khách hàng gửi vào.

- Số tiền lãi nhập gốc tiền gửi tiết kiệm tự nguyện của khách hàng.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền gửi tiết kiệm tự nguyện của khách hàng đang gửi tại TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

Tài khoản 4203- Tiền gửi tự nguyện

Tài khoản này dùng để phản ánh tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng tài chính vi mô và khách hàng khác tại TCTCVM.

Tài khoản 4203 có các tài khoản cấp 3 sau:

42031- Tiền gửi không kỳ hạn

42032- Tiền gửi có kỳ hạn

Bên Nợ: - Số tiền gửi tự nguyện của khách hàng rút ra.

Bên Có: - Số tiền gửi tự nguyện của khách hàng gửi vào.

- Số tiền lãi nhập gốc tiền gửi tự nguyện của khách hàng (nếu có).

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền gửi tự nguyện của khách hàng đang gửi cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

Điều 30. Tài khoản 441- Vốn nhận ủy thác cho vay

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn nhận ủy thác cho vay của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho TCTCVM để sử dụng theo các mục đích chỉ định, TCTCVM có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn theo quy định của pháp luật;

b) TCTCVM phải mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn của từng đối tác giao vốn.

2. Tài khoản 441 có các tài khoản cấp 2 sau:

4411- Vốn nhận của Chính phủ bằng đồng Việt Nam

4412- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước bằng đồng Việt Nam

4413- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam

4414- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 441:

Bên Nợ: - Số vốn chuyển trả lại cho các đối tác giao vốn.

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có: - Số vốn của các bên đối tác giao cho TCTCVM.

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư bên Có: - Phản ánh số vốn ủy thác cho vay của các đối tác đang giao cho TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn của từng đối tác giao vốn.

Điều 31. Tài khoản 451- Các khoản phải trả bên ngoài

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản TCTCVM phải trả bên ngoài;

b) Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu về XDCB cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả;

c) Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua công cụ, dụng cụ, dịch vụ mua ngoài... trả tiền ngay (tiền mặt, séc hay chuyển khoản).

2. Tài khoản này có thể có số dư Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả nhiều hơn số phải trả cuối kỳ.

3. Tài khoản 451 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 4511- Phải trả từ cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả từ việc cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng mà TCTCVM được phép làm theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ: - Số tiền phải trả từ cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính đã thanh toán.

Bên Có: - Số tiền phải trả từ cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính phát sinh.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền TCTCVM còn phải trả từ cung ứng dịch vụ tư vấn tài chính của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 4512- Phải trả từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả từ việc cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng mà TCTCVM được phép làm theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ: - Số tiền phải trả từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền đã thanh toán.

Bên Có: - Số tiền phải trả từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền phát sinh.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền TCTCVM còn phải trả từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 4513- Phải trả từ hoạt động đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả từ hoạt động đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm mà TCTCVM được phép làm theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ: - Số tiền phải trả từ hoạt động đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm đã thanh toán.

Bên Có: - Số tiền phải trả từ hoạt động đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm phát sinh.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền TCTCVM còn phải trả từ hoạt động đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 4514- Nhận tiền ủy thác cho vay

Tài khoản này mở tại TCTCVM nhận ủy thác, dùng để phản ánh số tiền của bên ủy thác (chịu toàn bộ rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác khi

TCTCVM nhận ủy thác đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác) chuyển cho TCTCVM nhận ủy thác đã được xác định theo hợp đồng ủy thác. TCTCVM nhận ủy thác phải hạch toán nợ gốc khoản cho vay trên tài khoản 9831 "Cho vay theo hợp đồng nhận ủy thác" và nợ lãi khoản cho vay trên tài khoản 9832 "Lãi từ hoạt động cho vay theo hợp đồng nhận ủy thác" để quản lý, theo dõi đôn đốc thu gốc, thu lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng nhận ủy thác.

Bên Nợ: - Số tiền đã thanh toán với bên ủy thác (khi đã giải ngân cho khách hàng vay).

Bên Có: - Số tiền đã nhận của bên ủy thác.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền đã nhận của bên ủy thác nhưng chưa giải ngân cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức ủy thác cho vay.

Điều 32. Tài khoản 453- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm của TCTCVM;

b) TCTCVM chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn;

c) Các khoản thuế gián thu như thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế gián thu khác về bản chất là khoản thu hộ bên thứ ba. Vì vậy các khoản thuế gián thu không ghi nhận vào doanh thu trên Báo cáo tài chính hoặc các báo cáo khác;

d) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

đ) Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 453 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của Tài khoản 453 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

2. Tài khoản 453 có các tài khoản cấp 2 sau:

4531- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

4532- Thuế thu nhập doanh nghiệp

4533- Các loại thuế khác

4539- Các khoản phải nộp khác

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 453:

Bên Nợ: - Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ.

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp.

Bên Có: - Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có: - Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng nội dung thuế phải nộp.

Điều 33. Tài khoản 461- Phải trả người lao động

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của TCTCVM như tiền lương, tiền thưởng và các khoản phải trả khác của người lao động.

2. Trong trường hợp cá biệt, tài khoản 461 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 461:

Bên Nợ: - Các khoản phải trả người lao động giảm.

Bên Có: - Các khoản phải trả người lao động tăng.

Số dư bên Có: - Các khoản còn phải trả cho người lao động.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng phải trả.

Điều 34. Tài khoản 462- Phải trả khác

1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp khác, như:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân;

- Số tiền tiền phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên (nếu có);

- Các khoản tiền giữ hộ theo quy định và các khoản tiền đang chờ thanh toán, xử lý của các cơ quan, đơn vị gửi TCTCVM để nhờ giữ hộ;

- Các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện;

- Các khoản phải trả, phải nộp để mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hỗ trợ khác (ngoài lương) cho người lao động...

- Số tiền, tài sản nhận ký quỹ, ký cược, các khoản chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc dịch vụ đã cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí hoạt động của kỳ báo cáo;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

2. Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả.

3. Tài khoản 462 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 4621- Tiền gửi ký quỹ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà TCTCVM nhận ký quỹ của TCTD, cá nhân, tổ chức khác để đảm bảo thực hiện các hợp đồng, cam kết đã ký.

Bên Nợ: - Số tiền gửi đã sử dụng để thanh toán cho người hưởng.

- Số tiền gửi còn thừa, trả lại khách hàng.

Bên Có: - Số tiền khách hàng ký quỹ phát sinh.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền khách hàng đang ký gửi ở TCTCVM để bảo đảm thanh toán.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng ký quỹ.

Tài khoản 4622- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền thừa quỹ, giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền. Trường hợp giá trị tài sản đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì được ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán vào tài khoản này.

Bên Nợ: - Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý.

Bên Có: - Số tiền thừa quỹ, giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân).

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền thừa quỹ, giá trị tài sản thừa chờ xử lý hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo loại tài sản thừa chờ xử lý.

Tài khoản 4623- Doanh thu chờ phân bổ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu chờ phân bổ (doanh thu chưa thực hiện) của TCTCVM trong kỳ kế toán. Doanh thu chờ phân bổ như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán, khoản lãi nhận trước…

Bên Nợ: - Kết chuyển "doanh thu chờ phân bổ" sang tài khoản thu nhập theo quy định.

- Tất toán doanh thu chờ phân bổ theo chế độ quy định.

Bên Có: - Số tiền ghi nhận doanh thu chờ phân bổ phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền doanh thu chờ phân bổ hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản doanh thu chờ phân bổ.

Tài khoản 4624- Các khoản phải trả theo lương cho người lao động

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả theo lương cho người lao động như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

Tài khoản 4624 có các tài khoản cấp 3 sau:

46241- Bảo hiểm xã hội

46242- Bảo hiểm y tế

46243- Bảo hiểm thất nghiệp

46244- Kinh phí công đoàn

Bên Nợ: - Số tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã trả, đã nộp.

Bên Có: - Số tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ phải trả, phải nộp.

Số dư bên Có: - Số tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ còn phải trả, còn phải nộp khác.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4629- Các khoản phải trả khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả khác của TCTCVM ngoài các khoản phải trả đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp như:

- Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ, Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý;

- Các khoản chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc dịch vụ đã cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí hoạt động của kỳ báo cáo;

- Các khoản các khoản phải trả, phải nộp khác.

Tài khoản 4629 có các tài khoản cấp 3 sau:

46291- Chi phí phải trả

46299- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ: - Số tiền TCTCVM đã trả, đã nộp hoặc được giải quyết chuyển vào tài khoản khác.

Bên Có: - Số tiền phải trả, phải nộp khác phát sinh.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền còn phải trả, phải nộp khác tại TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng phải trả.

Điều 35. Tài khoản 466- Nguồn kinh phí dự án

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán số kinh phí dự án của TCTCVM.

Nguồn kinh phí dự án là khoản kinh phí do Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài viện trợ, tài trợ trực tiếp thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đã được duyệt, để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội

không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng nguồn kinh phí dự án phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan, tổ chức cấp kinh phí;

b) Nguồn kinh phí dự án phải được hạch toán chi tiết theo từng dự án và từng nguồn hình thành theo quy định;

c) Nguồn kinh phí dự án phải được sử dụng đúng mục đích, nội dung hoạt động, đúng tiêu chuẩn, định mức và trong phạm vi dự toán đã được duyệt;

d) Cuối mỗi năm tài chính, TCTCVM phải làm thủ tục quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí dự án với cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản và với từng cơ quan, tổ chức cấp phát kinh phí theo chính sách tài chính hiện hành. Số kinh phí sử dụng chưa hết được xử lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. TCTCVM chỉ được chuyển sang năm sau số kinh phí dự án chưa sử dụng hết khi được cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền chấp nhận;

đ) Cuối năm tài chính, nếu số chi hoạt động bằng nguồn kinh phí dự án chưa được duyệt quyết toán, thì kế toán kết chuyển nguồn kinh phí dự án năm nay sang nguồn kinh phí dự án năm trước.

Bên Nợ: - Số chi bằng nguồn kinh phí dự án đã được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí dự án.

- Số kinh phí dự án sử dụng không hết hoàn lại.

Bên Có: - Số kinh phí dự án đã thực nhận.

Số dư bên Có: - Phản ánh số kinh phí dự án chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết:

- Năm trước

- Năm nay

Điều 36. Tài khoản 471- Dự phòng phải trả

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của TCTCVM;

b) TCTCVM thực hiện việc trích lập dự phòng phải trả theo quy định của pháp luật về tài chính của TCTCVM;

c) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí hoạt động của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí hoạt động của kỳ kế toán đó;

d) Khi lập dự phòng phải trả, TCTCVM được ghi nhận vào chi phí.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 471:

Bên Nợ: - Ghi giảm dự phòng phải trả khi phát sinh khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã được lập ban đầu.

- Ghi giảm (hoàn nhập) dự phòng phải trả khi TCTCVM chắc chắn không còn phải chịu sự giảm sút về kinh tế do không phải chi trả cho nghĩa vụ nợ.

- Ghi giảm dự phòng phải trả về số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

Bên Có: - Phản ánh số dự phòng phải trả trích lập tính vào chi phí.

Số dư bên Có: - Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại khoản được trích lập dự phòng rủi ro.

Điều 37. Tài khoản 483- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (PTKH&CN) của TCTCVM. Quỹ PTKH&CN của TCTCVM chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam;

b) Quỹ PTKH&CN được hạch toán vào chi phí quản lý để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ PTKH&CN của TCTCVM phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật;

c) Định kỳ, TCTCVM lập báo cáo về mức trích, sử dụng, quyết toán Quỹ PTKH&CN và nộp cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tài khoản 483 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 4831- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ của TCTCVM.

Bên Nợ: - Các khoản chi tiêu từ Quỹ PTKH&CN.

- Giảm Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ.

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Bên Có: - Trích lập Quỹ PTKH&CN vào chi phí.

- Số thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ.

Số dư bên Có: - Phản ánh số Quỹ PTKH&CN hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4832- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động nguồn quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ.

Bên Nợ: - Giá trị hao mòn của TSCĐ trong kỳ.

- Giá trị còn lại của TSCĐ khi nhượng bán, thanh lý.

- Giảm Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ khi TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKH&CN chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

Bên Có: - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ tăng.

Số dư bên Có: - Phản ánh nguồn Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng TSCĐ.

Điều 38. Tài khoản 484- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của TCTCVM. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được trích lập theo quy định của pháp luật;

b) TCTCVM thực hiện trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo chính sách tài chính hiện hành và quy định nội bộ của TCTCVM;

c) Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ;

d) Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi phục vụ cho mục đích phúc lợi cho người lao động, khi hoàn thành, kế toán ghi tăng Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định và ghi giảm Quỹ phúc lợi. Những TSCĐ này hàng tháng không trích khấu hao TSCĐ vào chi phí mà cuối niên độ kế toán tính hao mòn TSCĐ một lần/một năm.

2. Tài khoản 484 có các tài khoản cấp 2 sau:

4841- Quỹ khen thưởng

4842- Quỹ phúc lợi

4843- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định

4844- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

Tài khoản 4841- Quỹ khen thưởng

Tài khoản 4842- Quỹ phúc lợi

Bên Nợ: - Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

- TSCĐ bằng quỹ phúc lợi đã hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hóa, phúc lợi.

- Chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi.

Bên Có: - Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN.

- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi.

Số dư bên Có: - Phản ánh số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4843- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động nguồn quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

Bên Nợ: - Giá trị hao mòn của TSCĐ trong kỳ.

- Giá trị còn lại của TSCĐ khi nhượng bán, thanh lý.

Bên Có: - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ phục vụ nhu cầu văn hóa, phúc lợi tăng.

Số dư bên Có: - Phản ánh nguồn quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại TSCĐ.

Tài khoản 4844- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ thưởng ban quản lý điều hành của TCTCVM. Việc sử dụng tài khoản này phải tuân thủ theo cơ chế tài chính hiện hành và quy định nội bộ của TCTCVM.

Bên Nợ: - Các khoản chi tiêu quỹ thưởng ban quản lý điều hành.

Bên Có: - Trích lập quỹ thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế TNDN.

Số dư bên Có: - Phản ánh số quỹ thưởng ban quản lý điều hành hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

Điều 39. Tài khoản 491- Lãi và phí phải trả

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi và phí phải trả của TCTCVM, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền gửi phải trả cho khách hàng đang gửi tiền tại TCTCVM, lãi phải trả tính trên số vốn nhận ủy thác cho vay, phí ủy thác phải trả cho bên nhận ủy thác; các khoản phí phải trả khi TCTCVM sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ các nhà cung cấp;

b) Lãi phải trả được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

c) Lãi và phí phải trả thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTCVM đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

2. Tài khoản 491 có các tài khoản cấp 2 sau:

4911- Lãi phải trả cho tiền gửi

4912- Lãi phải trả cho tiền vay

49121- Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam

49122- Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ

4913- Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác cho vay

49131- Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác cho vay bằng đồng Việt Nam

49132- Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ

4914- Phí phải trả

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 491:

Bên Nợ: - Số lãi và phí TCTCVM đã trả.

Bên Có: - Số lãi và phí TCTCVM phải trả.

Số dư bên Có: - Phản ánh số lãi và phí còn phải trả của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại lãi, phí phải trả.

Điều 40. Tài khoản 519- Các khoản thanh toán nội bộ

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán trong nội bộ TCTCVM như: Số vốn điều chuyển đi, đến giữa Hội Sở chính của TCTCVM với các đơn vị trực thuộc; Các khoản thu hộ, chi hộ hoặc thanh toán khác giữa các đơn vị trong cùng hệ thống TCTCVM phát sinh trong quá trình giao dịch;

b) Tài khoản 519- "Các khoản thanh toán nội bộ" được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị trực thuộc.

2. Tài khoản 519 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 5191- Điều chuyển vốn

Tài khoản này dùng để hạch toán số vốn điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa Hội Sở chính của TCTCVM với các đơn vị trực thuộc trong cùng TCTCVM.

Bên Nợ: - Số vốn điều chuyển đi.

Bên Có: - Số vốn điều chuyển đến.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số chênh lệch số vốn điều chuyển đi lớn hơn số vốn điều chuyển đến.

Số dư bên Có: - Phản ánh số chênh lệch số vốn điều chuyển đến lớn hơn số vốn điều chuyển đi.

Hạch toán chi tiết:

- Tại Hội Sở chính của TCTCVM: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ điều chuyển vốn.

- Tại các đơn vị trực thuộc trong cùng TCTCVM: Mở 1 tài khoản chi tiết (Hội Sở chính).

Tài khoản 5199- Thanh toán khác

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu hộ, chi hộ hoặc thanh toán khác (ngoài những khoản điều chuyển vốn đã hạch toán 5191) giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng TCTCVM phát sinh trong quá trình giao dịch.

Bên Nợ: - Số tiền đã chi hộ các đơn vị khác.

Bên Có: - Số tiền đã thu hộ cho các đơn vị khác.

- Số tiền các đơn vị khác trả.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số tiền còn phải thu các đơn vị khác.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền còn phải trả cho các đơn vị khác.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán.

Điều 41. Tài khoản 601- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu;

b) Vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn chủ sở hữu của TCTCVM;

- Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản vốn được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu;

c) TCTCVM chỉ hạch toán vào Tài khoản 601- "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu;

d) TCTCVM phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn;

đ) TCTCVM ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu khi:

- TCTCVM nộp trả vốn cho Ngân sách Nhà nước hoặc bị điều động vốn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Trả lại vốn cho các chủ sở hữu theo quy định của pháp luật;

- Giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tài khoản 601 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 6011- Vốn điều lệ

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm vốn điều lệ của TCTCVM.

Bên Nợ: - Vốn điều lệ của TCTCVM giảm.

Bên Có: - Vốn điều lệ của TCTCVM tăng.

Số dư bên Có: - Phản ánh vốn điều lệ hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, các TCTCVM mở thêm sổ theo dõi danh sách các thành viên góp vốn và số tiền góp.

Tài khoản 6019- Vốn khác

Tài khoản này mở tại Hội Sở chính của TCTCVM dùng để phản ánh các vốn khác của TCTCVM được hình thành trong quá trình hoạt động theo chế độ quy định (bao gồm cả vốn tài trợ theo quy định của pháp luật được phép ghi vào khoản mục vốn chủ sở hữu của TCTCVM, không thuộc khoản mục vốn điều lệ). Việc ghi nhận vào tài khoản này, TCTCVM phải tuân thủ các quy định về chế độ tài chính, luật thuế và pháp luật liên quan.

Tài khoản 6019 có các tài khoản cấp 3 sau:

60191- Vốn tài trợ

60199- Vốn khác

Bên Nợ: - Số vốn đã sử dụng.

Bên Có: - Số vốn được hình thành.

Số dư bên Có: - Phản ánh số vốn khác hiện có của TCTCVM.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn.

Điều 42. Tài khoản 611- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ của TCTCVM;

b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp của TCTCVM;

c) Việc trích và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với TCTCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 611:

Bên Nợ: - Tình hình sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Bên Có: - Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền hiện có tại Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

Điều 43. Tài khoản 612- Quỹ đầu tư phát triển

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ đầu tư phát triển của TCTCVM;

b) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của TCTCVM và bổ sung vốn điều lệ cho TCTCVM;

c) Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với TCTCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 612:

Bên Nợ: - Tình hình sử dụng quỹ đầu tư phát triển.

Bên Có: - Quỹ đầu tư phát triển tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền hiện có tại Quỹ đầu tư phát triển.

Hạch toán chi tiết: Mở 01 tài khoản chi tiết.

Điều 44. Tài khoản 613- Quỹ dự phòng tài chính

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự phòng tài chính của TCTCVM;

b) Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí theo quy định của pháp luật;

c. Việc trích và sử dụng quỹ dự phòng tài chính phải tuân thủ theo chính sách tài chính hiện hành đối với TCTCVM.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 613:

Bên Nợ: - Tình hình sử dụng quỹ dự phòng tài chính.

Bên Có: - Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Số dư bên Có: - Phản ánh số tiền hiện có tại Quỹ dự phòng tài chính.

Hạch toán chi tiết: Mở 01 tài khoản chi tiết.

Điều 45. Tài khoản 631- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở TCTCVM;

b) TCTCVM chỉ được phép đánh giá lại tài sản theo giá trị thị trường trong trường hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép hoặc khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Tài khoản 631 có tài khoản cấp 2 sau:

6311- Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định

6312- Chênh lệch đánh giá lại tài sản khác

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 631:

Bên Nợ: - Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có: - Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 631 có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có: - Phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản đánh giá lại.

Điều 46. Tài khoản 641- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái của TCTCVM. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

b) Đối với các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ: TCTCVM phải quy đổi giá trị ngoại tệ ra Đồng Việt Nam để hạch toán theo tỷ giá quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này;

c) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, TCTCVM tiến hành đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này;

d) Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam;

đ) TCTCVM không được chia lợi nhuận trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ;

e) TCTCVM đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 641:

Bên Nợ: - Lỗ tỷ giá khi phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ.

- Kết chuyển lãi tỷ giá vào tài khoản doanh thu hoạt động khác.

Bên Có: - Lãi tỷ giá khi phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

- Lãi tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ.

- Kết chuyển lỗ tỷ giá vào tài khoản chi phí hoạt động khác.

Trong kỳ kế toán quý, năm tài khoản 641 có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số dư bên Nợ: - Phản ánh số chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ chưa xử lý.

Số dư bên Có: - Phản ánh số chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ chưa xử lý.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại ngoại tệ.

Cuối kỳ kế toán quý, năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản Thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản Chi phí.

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ kế toán quý, năm.

Điều 47. Tài khoản 691- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của TCTCVM;

b) Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của TCTCVM phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính và quy định của pháp luật.

2. Tài khoản 691 có các tài khoản cấp 2 sau:

6911- Lợi nhuận năm nay

6912- Lợi nhuận năm trước

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 691:

Bên Nợ: - Số lỗ thực tế của hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Trích lập các quỹ của TCTCVM.

- Phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu.

- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Bên Có: - Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 691 có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số dư bên Nợ: - Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Số dư bên Có: - Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Điều 48. Tài khoản 701- Doanh thu từ hoạt động tín dụng

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ lãi và các khoản doanh thu tương tự, bao gồm: thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ các khoản đầu tư (nếu có) và các khoản thu khác từ hoạt động tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Thu lãi tiền gửi: gồm các khoản thu lãi tiền gửi của TCTCVM gửi tại NHNN, gửi tại các TCTD ở trong nước (nếu có).

- Thu lãi cho vay: gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng.

- Thu khác từ hoạt động tín dụng: gồm các khoản thu khác từ hoạt động tín dụng của TCTCVM ngoài các khoản thu nói trên;

b) Việc ghi nhận doanh thu từ hoạt động tín dụng tuân thủ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành và quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác";

c) Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh" và không còn số dư.

2. Tài khoản 701 có các tài khoản cấp 2 sau:

7011- Thu lãi tiền gửi

7012- Thu lãi cho vay

7013- Thu lãi từ các khoản đầu tư

7019- Thu khác từ hoạt động tín dụng

3. Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 701:

Bên Nợ: - Các khoản giảm trừ doanh thu từ hoạt động tín dụng.

- Kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động tín dụng vào tài khoản 001 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: - Doanh thu từ hoạt động tín dụng phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: - Phản ánh thu về hoạt động tín dụng hiện có của TCTCVM.

Tài khoản 701 không có số dư cuối kỳ kế toán năm.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

(Xem tiếp Công báo số 29 + 30)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng